

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../2026/NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

DỰ THẢO

Ngày 14/3/2026

NGHỊ ĐỊNH

**Quy định chi tiết một số điều và biện pháp
tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Dân số**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Dân số số 113/2025/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Y tế;

*Chính phủ ban hành Nghị định Quy định chi tiết một số điều và biện pháp
tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Dân số.*

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết khoản 2 Điều 14; khoản 3 Điều 15; khoản 5 Điều 18; điểm a khoản 2 Điều 21; khoản 2 Điều 25 Luật Dân số và biện pháp tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật về giảm thiểu mất cân bằng giới tính khi sinh, trách nhiệm của các bộ, ngành, địa phương trong công tác dân số; kinh phí hỗ trợ tài chính khi sinh con, kinh phí chăm sóc người cao tuổi tại nhà, tại cộng đồng.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. *Chăm sóc người cao tuổi tại nhà* là các hoạt động chăm sóc do người thân, tình nguyện viên, nhân viên chăm sóc sức khỏe người cao tuổi thực hiện để người cao tuổi duy trì, nâng cao sức khỏe thể chất, tinh thần và chức năng xã hội.

2. *Chăm sóc người cao tuổi tại cộng đồng* là các hoạt động chăm sóc do tình nguyện viên, nhân viên chăm sóc sức khỏe người cao tuổi thực hiện để người cao tuổi duy trì, nâng cao sức khỏe thể chất, tinh thần và chức năng xã hội.

Chương II

**BIỆN PHÁP DUY TRÌ MỨC SINH THAY THẾ,
GIẢM THIỂU MẤT CÂN BẰNG GIỚI TÍNH KHI SINH**

Điều 3. Điều kiện, thủ tục hưởng chế độ nghỉ thai sản khi sinh con thứ hai

1. Lao động nữ sinh con, lao động nam đang tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc có vợ sinh con được nghỉ thai sản khi sinh con thứ hai mà tại thời điểm sinh có một con đẻ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 14 Luật Dân số.

2. Thủ tục hưởng chế độ nghỉ thai sản khi sinh con thứ hai thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội. Hồ sơ đề nghị hưởng chế độ nghỉ thai sản khi sinh con thứ hai gồm Giấy xác nhận sinh con thứ hai theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định này và các giấy tờ khác theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội.

Điều 4. Mức hỗ trợ tài chính khi sinh con

1. Mức hỗ trợ tài chính khi sinh con: 2.000.000 đồng/người/lần sinh.
2. Căn cứ khả năng cân đối ngân sách nhà nước, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, chính quyền địa phương cấp tỉnh quy định mức hỗ trợ cao hơn mức hỗ trợ quy định tại khoản 1 Điều này.
3. Trường hợp người đồng thời thuộc nhiều đối tượng hưởng hỗ trợ tài chính khi sinh con khác nhau theo quy định tại điểm b, c, d khoản 1 Điều 14 Luật Dân số thì được hưởng tất cả các chế độ hỗ trợ tương ứng.

Phụ nữ khi sinh con là đối tượng được hưởng chính sách trợ cấp xã hội, thì vẫn được hưởng chính sách quy định tại Nghị định này.

Điều 5. Trình tự, thủ tục thực hiện hỗ trợ tài chính khi sinh con

1. Người được hưởng hỗ trợ tài chính khi sinh con có Tờ khai đề nghị theo Mẫu số 02 ban hành kèm theo Nghị định này gửi trực tiếp hoặc qua bưu chính hoặc trên môi trường mạng/điện tử đến Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu trực thuộc tỉnh, thành phố nơi cư trú (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân xã). Trường hợp đối tượng hưởng chính sách hỗ trợ đã chết hoặc không biết chữ, sức khỏe yếu, không tự khai được thì thân nhân của đối tượng hưởng chính sách thực hiện kê khai.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được Tờ khai đề nghị, Ủy ban nhân dân xã tổ chức xem xét, kiểm tra tính chính xác thông tin liên quan của người được hưởng hỗ trợ tài chính khi sinh con, quyết định và thực hiện chi trả cho người đề nghị theo quy định pháp luật.

Trường hợp người đề nghị không đủ điều kiện hưởng hỗ trợ tài chính khi sinh con thì Ủy ban nhân dân xã trả lời bằng văn bản.

3. Thời điểm, phương thức hỗ trợ:

- Thời điểm hỗ trợ: Trong thời hạn tối đa 06 tháng sau khi sinh con thuộc đối tượng được hỗ trợ.

- Phương thức hỗ trợ: Bằng tiền, cấp trực tiếp hoặc chuyển khoản cho đối tượng thụ hưởng.

Điều 6. Biện pháp can thiệp để giảm thiểu mất cân bằng giới tính khi sinh

1. Truyền thông, vận động, giáo dục chuyển đổi hành vi để giảm thiểu mất cân bằng giới tính khi sinh cho người dân, cộng đồng và xã hội;
2. Xây dựng, hoàn thiện các chính sách khuyến khích, hỗ trợ về giáo dục,

việc làm, nâng cao vai trò của phụ nữ và trẻ em gái;

3. Kiểm tra chuyên ngành việc thực hiện nghiêm quy định của pháp luật về nghiêm cấm lựa chọn giới tính thai nhi.

Chương III **CHĂM SÓC NGƯỜI CAO TUỔI TẠI NHÀ,** **CHĂM SÓC NGƯỜI CAO TUỔI TẠI CỘNG ĐỒNG**

Điều 7. Nội dung chăm sóc người cao tuổi tại nhà

1. Cung cấp kiến thức, kỹ năng phòng bệnh, phát hiện sớm, tự chăm sóc một số bệnh thường gặp cho người cao tuổi.
2. Hỗ trợ người cao tuổi trong hoạt động sinh hoạt hằng ngày.
3. Tư vấn, hướng dẫn về nâng cao sức khỏe, đời sống tinh thần, tạo điều kiện cho người cao tuổi duy trì kết nối xã hội, phát huy vai trò người cao tuổi.
4. Tư vấn, hỗ trợ về quyền của người cao tuổi.
5. Khám bệnh, chữa bệnh theo quy định về pháp luật khám bệnh, chữa bệnh.

Điều 8. Người thực hiện chăm sóc người cao tuổi tại nhà

1. Người cao tuổi.
2. Người thân của người cao tuổi.
3. Người thực hiện chăm sóc người cao tuổi được quy định tại khoản 1 Điều 12 Nghị định này.

Điều 9. Các loại hình chăm sóc người cao tuổi tại cộng đồng

1. Câu lạc bộ chăm sóc người cao tuổi tại cộng đồng.
2. Điểm chăm sóc người cao tuổi ban ngày tại cộng đồng.

Điều 10. Câu lạc bộ chăm sóc người cao tuổi tại cộng đồng

1. Phát triển các loại hình câu lạc bộ chăm sóc người cao tuổi tại cộng đồng.
2. Nội dung hoạt động của câu lạc bộ chăm sóc người cao tuổi tại cộng đồng:
 - a) Hướng dẫn kiến thức, kỹ năng phòng bệnh, chăm sóc sức khỏe về thể chất và tinh thần; phát hiện sớm, tự chăm sóc một số bệnh thường gặp ở người cao tuổi;
 - b) Tổ chức hoạt động vui chơi, giải trí, văn hóa, văn nghệ;
 - c) Tư vấn các chế độ chính sách để bảo vệ quyền và lợi ích của người cao tuổi;
 - d) Phát huy vai trò, kinh nghiệm của người cao tuổi;
 - đ) Các nội dung chăm sóc người cao tuổi phù hợp khác với nhu cầu của các thành viên trong câu lạc bộ.

3. Bộ Y tế hướng dẫn nội dung chuyên môn điểm a và b khoản 2 Điều này; phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương hướng dẫn điểm c và d khoản 2 Điều này.

Điều 11. Điểm chăm sóc người cao tuổi ban ngày tại cộng đồng

1. Điểm chăm sóc người cao tuổi ban ngày tại cộng đồng là nơi hỗ trợ, chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi; người thực hiện chăm sóc người cao tuổi tại Điểm chăm sóc người cao tuổi ban ngày tại cộng đồng theo quy định tại Điều 12 Nghị định này và hướng dẫn chuyên môn của Bộ Y tế (sử dụng nguồn lực sẵn có, không phát sinh tổ chức, biên chế).

2. Điểm chăm sóc người cao tuổi ban ngày tại cộng đồng được đặt tại Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn, tổ dân phố hoặc địa điểm phù hợp khác do Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định.

Điều 12. Nhân lực chăm sóc người cao tuổi cộng đồng

1. Người thực hiện chăm sóc người cao tuổi tại cộng đồng

a) Tình nguyện viên chăm sóc người cao tuổi là người tự nguyện tham gia chăm sóc người cao tuổi tại cộng đồng;

b) Nhân viên chăm sóc sức khỏe người cao tuổi là người làm việc tại trạm y tế, cộng tác viên dân số, nhân viên y tế thôn bản thực hiện cung cấp dịch vụ chăm sóc người cao tuổi tại nhà, tại cộng đồng;

c) Người hành nghề khám bệnh, chữa bệnh.

2. Điều kiện thực hiện chăm sóc người cao tuổi tại cộng đồng

a) Đối tượng quy định tại điểm a khoản 1 Điều này có giấy chứng nhận hoàn thành khóa tập huấn hướng dẫn kiến thức, kỹ năng về chăm sóc sức khỏe người cao tuổi tại cộng đồng.

b) Đối tượng quy định tại điểm b khoản 1 Điều này có giấy chứng nhận hoàn thành khóa đào tạo, đào tạo liên tục kiến thức, kỹ năng về chăm sóc sức khỏe người cao tuổi tại cộng đồng.

c) Đối tượng quy định tại điểm c khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định của pháp luật khám bệnh, chữa bệnh.

Điều 13. Kinh phí chăm sóc người cao tuổi tại nhà, tại cộng đồng

1. Kinh phí chăm sóc người cao tuổi tại nhà

a) Ngân sách nhà nước hỗ trợ chi phí khám bệnh, chữa bệnh cho đối tượng người cao tuổi cô đơn, bị bệnh nặng, không thể đến cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, cơ sở chăm sóc người cao tuổi và các chi phí theo quy định của pháp luật.

b) Người cao tuổi không thuộc điểm a khoản 1 Điều này và có nhu cầu chăm sóc để duy trì sức khỏe thể chất, tinh thần và chức năng xã hội, tự chi trả chi phí chăm sóc.

2. Kinh phí chi cho hoạt động điểm chăm sóc người cao tuổi ban ngày tại

cộng đồng từ ngân sách nhà nước hỗ trợ và các nguồn kinh phí huy động hợp pháp khác. Căn cứ vào tình hình thực tiễn, chính quyền địa phương cấp tỉnh quyết định việc hỗ trợ điểm chăm sóc người cao tuổi ban ngày tại cộng đồng theo quy định của pháp luật.

3. Kinh phí chi cho hoạt động của câu lạc bộ chăm sóc người cao tuổi tại cộng đồng từ ngân sách nhà nước hỗ trợ và các nguồn kinh phí huy động hợp pháp khác. Căn cứ vào tình hình thực tiễn, chính quyền địa phương cấp xã quyết định việc hỗ trợ câu lạc bộ theo quy định của pháp luật.

4. Khuyến khích các cơ quan, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, doanh nghiệp, gia đình, cá nhân tham gia đóng góp, hỗ trợ chăm sóc người cao tuổi tại nhà, câu lạc bộ chăm sóc người cao tuổi tại cộng đồng, điểm chăm sóc người cao tuổi ban ngày tại cộng đồng.

Điều 14. Trách nhiệm thực hiện

1. Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn chuyên môn về chăm sóc người cao tuổi tại nhà, tại câu lạc bộ chăm sóc người cao tuổi tại cộng đồng, tại điểm chăm sóc người cao tuổi ban ngày tại cộng đồng.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

a) Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn triển khai thực hiện chăm sóc sức khỏe người cao tuổi tại nhà, tại cộng đồng theo quy định.

b) Trình cấp có thẩm quyền hỗ trợ thực hiện chăm sóc sức khỏe người cao tuổi tại nhà, tại câu lạc bộ chăm sóc người cao tuổi tại cộng đồng, tại điểm chăm sóc người cao tuổi ban ngày tại cộng đồng theo quy định tại điểm a khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 13 Nghị định này.

3. Căn cứ tình hình thực tiễn, Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định thành lập câu lạc bộ chăm sóc người cao tuổi tại cộng đồng, điểm chăm sóc người cao tuổi ban ngày tại cộng đồng và hỗ trợ thực hiện chăm sóc sức khỏe người cao tuổi tại nhà, tại cộng đồng.

Chương IV

KINH PHÍ HỖ TRỢ KHÁM SÀNG LỌC MỘT SỐ BỆNH BẨM SINH TRƯỚC SINH VÀ SƠ SINH

Điều 15. Phạm vi, đối tượng khám sàng lọc một số bệnh bẩm sinh trước sinh và sơ sinh

1. Phụ nữ mang thai tham gia khám sàng lọc trước sinh đủ 04 bệnh: Hội chứng Edwards, hội chứng Down, hội chứng Patau, tan máu bẩm sinh Thalassemia.

2. Trẻ sơ sinh tham gia khám sàng lọc sơ sinh đủ 05 bệnh: Suy giáp trạng bẩm sinh, thiếu men G6PD, tăng sản thượng thận bẩm sinh, khiếm thính bẩm sinh, bất thường tim bẩm sinh.

Điều 16. Mức hỗ trợ tài chính khi tham gia sàng lọc trước sinh, sàng lọc sơ sinh, thời điểm hỗ trợ và phương thức hỗ trợ

1. Mức hỗ trợ tài chính khi tham gia sàng lọc trước sinh: 900.000 đồng/lần sàng lọc/người.

2. Mức hỗ trợ tài chính khi tham gia sàng lọc sơ sinh: 600.000 đồng/lần sàng lọc/người.

3. Thời điểm hỗ trợ:

a) Trong thời hạn tối đa 03 tháng sau khi thực hiện đủ số lượng bệnh đối với sàng lọc trước sinh;

b) Trong thời hạn tối đa 03 tháng sau khi thực hiện đủ số lượng bệnh đối với sàng lọc sơ sinh;

c) Trong thời hạn tối đa 03 tháng sau khi sinh được nhận một lần đối với thực hiện sàng lọc trước sinh và sơ sinh.

4. Phương thức hỗ trợ: Chi trả một lần trọn gói bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản cho đối tượng thụ hưởng hoặc thân nhân của đối tượng thụ hưởng.

Điều 17. Hồ sơ đề nghị hưởng chế độ hỗ trợ tài chính khi thực hiện sàng lọc trước sinh, sàng lọc sơ sinh

1. Sàng lọc trước sinh

a) Tờ khai đề nghị hỗ trợ kinh phí thực hiện sàng lọc trước sinh theo Mẫu số 03 ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Các giấy tờ kèm theo: Phiếu thu/hóa đơn/biên lai của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh theo quy định; phiếu sàng lọc; phiếu kết quả xét nghiệm.

2. Sàng lọc sơ sinh

a) Tờ khai đề nghị hỗ trợ kinh phí thực hiện sàng lọc trước sinh theo Mẫu số 03 ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Các giấy tờ kèm theo: Bản sao giấy khai sinh/giấy chứng sinh; phiếu thu/hóa đơn/biên lai của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh theo quy định; phiếu sàng lọc; phiếu kết quả xét nghiệm.

Điều 18. Trình tự, thủ tục thực hiện hỗ trợ tài chính khi thực hiện sàng lọc trước sinh, sàng lọc sơ sinh

1. Người đề nghị, thân nhân của người đề nghị làm hồ sơ theo quy định tại Điều 17 Nghị định này gửi Ủy ban nhân dân xã. Khi nộp hồ sơ cần xuất trình căn cước hoặc căn cước công dân để cán bộ tiếp nhận hồ sơ đối chiếu các thông tin kê khai trong tờ khai.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được Tờ khai đề nghị, Ủy ban nhân dân xã tổ chức xem xét, kiểm tra tính chính xác thông tin liên quan của người được hưởng hỗ trợ khám sàng lọc trước sinh và sơ sinh, quyết định và thực hiện chi trả cho người đề nghị theo quy định pháp luật.

Trường hợp người đề nghị không đủ điều kiện hưởng hỗ trợ khám sàng lọc trước sinh và sơ sinh thì Ủy ban nhân dân xã trả lời bằng văn bản.

Điều 19. Kinh phí thực hiện

1. Kinh phí hỗ trợ tài chính khi sinh con quy định tại Điều 4 Nghị định này do ngân sách địa phương bảo đảm theo phân cấp ngân sách hiện hành.
2. Kinh phí hỗ trợ tài chính khi tham gia sàng lọc trước sinh và sàng lọc sơ sinh quy định tại Điều 16 Nghị định này từ nguồn Chương trình mục tiêu quốc gia về chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển giai đoạn 2026 - 2035, bảo hiểm y tế theo lộ trình tăng mức đóng bảo hiểm y tế và các nguồn kinh phí hợp pháp khác.

Chương V

CHÍNH SÁCH, CHẾ ĐỘ CHO CỘNG TÁC VIÊN DÂN SỐ

Điều 20. Về chính sách, chế độ cho cộng tác viên dân số

1. Cộng tác viên dân số được hưởng thù lao; bồi dưỡng, tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ; được vinh danh, khen thưởng.
2. Căn cứ đặc điểm, tình hình thực tế, địa phương quy định số lượng cộng tác viên, bảo đảm mỗi cộng tác viên phụ trách không quá 250 hộ gia đình.
3. Chế độ thù lao cho cộng tác viên
 - a) Đối với cộng tác viên phụ trách địa bàn xã vùng III mức hưởng bằng 0,5 hệ số lương cơ sở;
 - b) Đối với cộng tác viên phụ trách địa bàn xã vùng II mức hưởng bằng 0,4 hệ số lương cơ sở;
 - c) Đối với cộng tác viên phụ trách địa bàn xã vùng I và tương đương mức hưởng bằng 0,3 hệ số lương cơ sở.
4. Căn cứ tình hình thực tiễn, chính quyền địa phương cấp tỉnh quyết định mức thù lao cho công tác viên nhưng không thấp hơn mức thù lao quy định tại khoản 3 Điều này.

Chương VI

TỔ CHỨC THI HÀNH

Điều 21. Trách nhiệm của Bộ Y tế

1. Giúp Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về dân số theo quy định tại Luật số 113/2025/QH15 và Nghị định này.
2. Tổ chức thực hiện, theo dõi thi hành và kiểm tra chuyên ngành, giám sát việc thực hiện Nghị định này.

Điều 22. Trách nhiệm của Bộ Tài chính

1. Cân đối, bố trí ngân sách trung ương hỗ trợ cho các địa phương chưa tự cân đối được ngân sách để bảo đảm nguồn thực hiện chính sách duy trì mức sinh thay thế theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.
2. Chỉ đạo, hướng dẫn tổ chức thực hiện chế độ, chính sách bảo hiểm xã hội; quản lý, sử dụng Quỹ Bảo hiểm xã hội thuộc thẩm quyền quản lý.

3. Báo cáo về tình hình quản lý và sử dụng quỹ bảo hiểm xã hội hằng năm đối với chính sách duy trì mức sinh thay thế và gửi Bộ Y tế để tổng hợp theo quy định.

4. Định kỳ hằng năm, Cơ quan thống kê trung ương công bố tình trạng mức sinh, tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh trước ngày 25 tháng 12 để Chính phủ, chính quyền địa phương cấp tỉnh xây dựng, thực hiện các chính sách hỗ trợ, khuyến khích phù hợp để duy trì mức sinh thay thế, biện pháp can thiệp để giảm thiểu mất cân bằng giới tính khi sinh.

Điều 23. Trách nhiệm của Bộ Giáo dục và Đào tạo

1. Chủ trì, hướng dẫn việc xây dựng nội dung dân số đưa vào chương trình giáo dục phù hợp với từng cấp học.

2. Kiểm tra chuyên ngành, giám sát tình hình thực hiện việc triển khai chương trình giáo dục dân số trong nhà trường.

Điều 24. Trách nhiệm của Bộ Nội vụ

Hướng dẫn và tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật về bình đẳng giới; phối hợp với Bộ Y tế và cơ quan có liên quan xây dựng các chính sách khuyến khích, hỗ trợ về giáo dục, việc làm; nâng cao vai trò của phụ nữ, trẻ em gái trong gia đình, cộng đồng và xã hội.

Điều 25. Trách nhiệm của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Chủ trì, tổ chức thực hiện các biện pháp phòng chống bạo lực gia đình; hướng dẫn đưa nội dung không trọng nam hơn nữ, không lựa chọn giới tính khi sinh vào hương ước, quy ước của cộng đồng dân cư; phối hợp xây dựng các chuẩn mực xã hội nhằm xóa bỏ định kiến giới dẫn đến lựa chọn giới tính thai nhi; theo dõi, quản lý các thông tin trên không gian mạng liên quan đến lựa chọn giới tính thai nhi; phối hợp kiểm tra chuyên ngành các cơ sở sản xuất, in, phát hành thực hiện quy định về nghiêm cấm lựa chọn giới tính thai nhi.

Điều 26. Trách nhiệm của Bộ Xây dựng

Chủ trì, tổ chức thực hiện các biện pháp về quy hoạch, nhà ở, không gian công cộng trong việc lồng ghép các yếu tố dân số trong quy hoạch đô thị, nhà ở xã hội.

Điều 27. Trách nhiệm của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ

1. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động trong lĩnh vực dân số với nội dung quy định tại Nghị định này trong phạm vi, lĩnh vực được Chính phủ phân công.

2. Bộ trưởng các bộ, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ chỉ định cơ quan đầu mối chịu trách nhiệm giúp bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ quản lý nhà nước về hoạt động trong lĩnh vực dân số.

Điều 28. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố

1. Tổ chức thực hiện, theo dõi thi hành và kiểm tra, giám sát việc thực hiện

Nghị định này trên địa bàn.

2. Trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định bố trí vốn từ ngân sách địa phương để thực hiện các chính sách dân số theo quy định tại Nghị định này; tăng cường các nguồn huy động, tài trợ, đóng góp hợp pháp của doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân để thực hiện các chính sách dân số.

3. Chỉ đạo, tổ chức việc lồng ghép các yếu tố dân số vào trong quy hoạch, kế hoạch, chính sách phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Điều 29. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình, có trách nhiệm tuyên truyền, vận động cơ quan, tổ chức và cá nhân thực hiện các chính sách dân số; giám sát việc thực hiện Nghị định này.

Chương VII **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

Điều 30. Điều khoản chuyển tiếp

Trường hợp mức thù lao mới của cộng tác viên cao hơn mức hiện hưởng thì cộng tác viên hưởng mức cũ đến hết năm 2026, chênh lệch thù lao phụ cấp từ thời điểm 01/7/2026- 31/12/2026 sẽ được chi trả vào năm 2027. Mức thù lao phụ cấp mới được tính từ 01/01/2027.

Điều 31. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026. Trừ trường hợp quy định tại điểm c, d khoản 1 Điều 14 Luật Dân số thực hiện theo quy định tại Điều 4 và Điều 5 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2027.

Không áp dụng hồi tố đối với trường hợp sinh đủ 02 con trước 35 tuổi mà đã sinh trước thời điểm Nghị định có hiệu lực.

2. Kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, các văn bản quy phạm pháp luật sau đây hết hiệu lực toàn bộ:

a) Nghị định số 39/2015/NĐ-CP ngày 27 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ Quy định chính sách hỗ trợ cho phụ nữ thuộc hộ nghèo là người dân tộc thiểu số khi sinh con đúng chính sách dân số;

b) Các quy định trước đây trái với Nghị định này đều bị bãi bỏ.

3. Bổ sung khoản 4 vào sau khoản 3 Điều 30 của Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh như sau:

“4. Đối với trường hợp người hành nghề y bị đình chỉ do thông báo, tiết lộ giới tính thai nhi (điểm d khoản 1 Điều 34 Luật Khám bệnh, chữa bệnh):

a) Trong thời gian 05 ngày làm việc, kể từ ngày có kết luận của đoàn kiểm tra chuyên ngành, Trưởng đoàn kiểm tra chuyên ngành có trách nhiệm ký văn bản gửi cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

b) Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của đoàn kiểm tra chuyên ngành, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có trách nhiệm báo cáo cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về y tế quản lý trực tiếp cơ sở khám bệnh, chữa bệnh bằng văn bản, trong đó phải nêu rõ lý do đề nghị đình chỉ hành nghề;

c) Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về y tế quản lý trực tiếp cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có trách nhiệm ban hành quyết định đình chỉ.”.

Điều 32. Trách nhiệm thi hành

Bộ trưởng, Thủ trưởng các bộ, cơ quan ngang Bộ, Cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng TW và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ngân hàng Chính sách Xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban TW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KGVX (5b).M

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

PHỤ LỤC

(Kèm theo Nghị định số/NĐ-CP ngày tháng năm của Chính phủ)

Mẫu số 01	Mẫu giấy xác nhận sinh con thứ 02 (hai)
Mẫu số 02	Tờ khai đề nghị hưởng chính sách hỗ trợ tài chính khi sinh con
Mẫu số 03	Tờ khai đề nghị thanh toán kinh phí hỗ trợ sàng lọc trước sinh/sàng lọc sơ sinh

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY XÁC NHẬN SINH CON THỨ HAI

Kính gửi: Kính gửi: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã (phường, đặc khu)

1. Họ và tên:.....
2. Số định danh cá nhân/thẻ căn cước/căn cước công dân:....
- Ngày cấp:Nơi cấp:.....
3. Địa chỉ thường trú:.....
4. Nghề nghiệp.....Tên cơ quan (đơn vị).....
5. Số con đã sinh

STT	Họ tên	Ngày tháng năm sinh	Số định danh cá nhân	Tình trạng hiện tại (Còn sống/ đã mất)

6. Là đối tượng thuộc diện hưởng chế độ nghỉ thai sản khi sinh con thứ hai.

Tôi xin cam đoan những lời khai trên là đúng sự thực và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung đã kê khai./.

**XÁC NHẬN CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN
CẤP XÃ**

Ủy ban nhân dân xã/phường/đặc khu đã tiếp nhận hồ sơ, đối chiếu các giấy tờ kèm theo và xác nhận thông tin cá nhân nêu trên của ông (bà)

..... là đúng.

(Ký tên, đóng dấu)

....., ngày.....tháng.....năm.....

Người kê khai

(Ký và ghi rõ họ tên)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI

Đề nghị hưởng chính sách hỗ trợ tài chính khi sinh con

Kính gửi: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã (phường, đặc khu)

1. Thông tin người hưởng hỗ trợ

Họ và tên

Ngày, tháng, năm sinh: Dân tộc:.....

Số định danh cá nhân/căn cước/căn cước công dân:.....

Ngày cấp:Nơi cấp:.....

Nơi cư trú:.....

Nơi ở hiện tại:.....

Phương thức nhận:

- Tài khoản ngân hàng ☐

Tên tài khoản:

Số tài khoản: Ngân hàng:

- Tiền mặt ☐

Là đối tượng được hỗ trợ theo quy định tại điểm b, c, d khoản 1 Điều 14 Luật Dân số (Đánh dấu “X” vào ô phù hợp. Trường hợp người đồng thời thuộc nhiều đối tượng hưởng hỗ trợ tài chính khi sinh con khác nhau thì đánh dấu đủ vào các ô tương ứng).

☐ Phụ nữ là người dân tộc thiểu số rất ít người.

☐ Phụ nữ cư trú tại địa phương có mức sinh dưới mức sinh thay thế.¹

☐ Phụ nữ sinh đủ 02 con trước 35 tuổi: Sinh lần thứ nhất mà sinh đôi trở lên.

☐ Phụ nữ sinh đủ 02 con trước 35 tuổi: Sinh lần thứ hai trở lên (bao gồm cả sinh đôi, sinh ba trở lên trong một lần sinh) mà tại thời điểm sinh chỉ có một con đẻ.

¹ Việc xác định đối tượng theo cư trú căn cứ vào khoản 2 Điều 2 và khoản 4 Điều 3 Luật Cư trú.

II. Thông tin người khai thay²

1. Họ và tên:
2. Ngày, tháng, năm sinh:
3. Số định danh cá nhân/căn cước/căn cước công dân:.....
4. Địa chỉ liên hệ:
5. Số điện thoại:
6. Quan hệ với đối tượng hưởng:.....

Tôi xin cam đoan những lời khai trên là đúng sự thật, nếu có điều gì khai không đúng, tôi xin chịu trách nhiệm hoàn toàn.

... , ngày.... tháng.... năm ...
NGƯỜI TIẾP NHẬN TỜ KHAI
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày tháng năm 20...
NGƯỜI KHAI/ NGƯỜI KHAI THAY
(Ký, ghi rõ họ tên hoặc Điểm chỉ)

² Trường hợp đối tượng hưởng chính sách hỗ trợ đã chết hoặc không biết chữ, sức khỏe yếu, không tự khai được thì thân nhân của đối tượng hưởng chính sách thực hiện kê khai. Thân nhân là con đẻ, con nuôi, chồng, cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, cha chồng, mẹ chồng của đối tượng hưởng chính sách hoặc thành viên khác trong gia đình mà đối tượng hưởng chính sách đang có nghĩa vụ nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình (theo quy định tại khoản 7 Điều 3 Luật Bảo hiểm xã hội).

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI

Đề nghị thanh toán kinh phí hỗ trợ sàng lọc trước sinh/sàng lọc sơ sinh

Họ và tên mẹ:.....
 Số định danh cá nhân/căn cước/căn cước công dân:.....
 Ngày cấp:.....Nơi cấp:
 Nơi cư trú:.....
 Nơi ở hiện tại:.....
 Họ và tên con:
 Số định danh cá nhân:.....
 Nơi cư trú:.....
 Nơi ở hiện tại:
 Đề nghị Ủy ban nhân dân xã (phường)..... xem xét,
 thanh toán kinh phí hỗ trợ sàng lọc trước sinh/sàng lọc sơ sinh.

Là đối tượng được hưởng hỗ trợ sàng lọc trước sinh/sàng lọc sơ sinh (Đánh dấu “X” vào ô phù hợp. Trường hợp người đồng thời thuộc nhiều đối tượng hưởng thì đánh dấu đủ vào các ô tương ứng).

☐ Phụ nữ mang thai được khám sàng lọc trước sinh đủ 04 bệnh.

☐ Trẻ sơ sinh được khám sàng lọc sơ sinh đủ 05 bệnh.

Phương thức nhận:

- Tài khoản ngân hàng ☐

Tên tài khoản:

Số tài khoản: Ngân hàng:

- Tiền mặt ☐

.....(*) xin cam đoan những nội dung kê khai trên đây là đầy đủ, đúng sự thật, chưa từng nhận hỗ trợ kinh phí của chính sách này. Nếu sai hoặc có khiếu kiện về sau tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Đề nghị Ủy ban nhân dân xã (phường).....xem xét, thanh toán kinh phí hỗ trợ sàng lọc trước sinh/sàng lọc sơ sinh theo quy định./.

Thông tin người khai thay

Căn cước/CCCD số:

Ngày cấp:

Nơi cấp:

Quan hệ với đối tượng hưởng:

Nơi thường trú/tạm trú:

....., ngày... tháng...năm 20...

Người khai/Người khai thay

(Ký, ghi rõ họ tên hoặc điểm chỉ.

Trường hợp khai thay phải ghi đầy đủ thông tin của người khai thay)

** Ghi “Tôi” nếu là đối tượng đề nghị hưởng chính sách hỗ trợ trực tiếp kê khai; ghi họ và tên đối tượng đề nghị được hưởng chính sách hỗ trợ khi khai thay.*